

Số *24* /2018/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *20* tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4480/TTr-STC ngày 30 tháng 11 năm 2018; Báo cáo số 336/BC-STP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (Phụ lục III);
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. Sở Tài chính:**

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên;

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này;

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

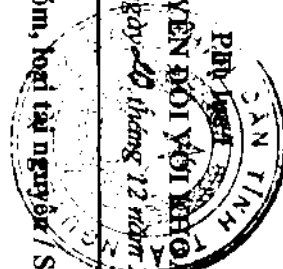
- Chính phủ;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Bộ Tư pháp;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành của tỉnh;
 - UBND các huyện, thành phố, thị xã;
 - Trung tâm Thông tin tỉnh;
 - Lưu: VT, KT, CNN, TH.
- Trìnhhq/QĐ.T12, 60b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nhữ Văn Tâm

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOẢNG SẢN KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số: 88 /2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



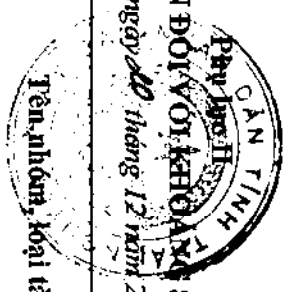
Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		II01				Sắt kim loại	tấn	8.000.000	
		II02				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			II0201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000	
			II0202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000	
			II0203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000	
			II0204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000	
			II0205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	850.000	
		II03				Quặng Limonit (không từ tính)			
			II0301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000	
			II0302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	210.000	
			II0303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	280.000	
			II0304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	340.000	
			II0305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	420.000	
			II0306			Quặng sắt làm phụ gia xi măng	tấn	150.000	
I2						Mangan (Mãng-gan)			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	490.000	
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	700.000	
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.000.000	
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30<Mn≤35%	tấn	1.300.000	
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	tấn	1.600.000	
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	2.100.000	
I3						Titan			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	tấn	110.000	
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	tấn	150.000	
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	tấn	210.000	
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	tấn	385.000	
		I302				Quặng titan sa khoáng			
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000	
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tính quặng titan)			
				I3020201		Ilmenit	tấn	1.950.000	
I4						Vàng			
		I401				Quặng vàng gốc			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	tấn	910.000	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	tấn	1.330.000	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	tấn	1.900.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	tấn	2.500.000	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	tấn	3.200.000	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	tấn	3.800.000	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn	4.500.000	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.100.000	
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000	
		I403				Tinh quặng vàng			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	tấn	154.000.000	
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	tấn	175.000.000	
I6						Bạch kim, bạc, thiếc			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		1603				<i>Thiếc</i>			
			160301			Quặng thiếc gốc			
				16030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO ₂ ≤0,4%	tấn	896.000	
				16030202		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO ₂ ≤0,6%	tấn	1.280.000	
				16030303		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%<SnO ₂ ≤0,8%	tấn	1.790.000	
				16030404		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%<SnO ₂ ≤1%	tấn	2.300.000	
				16030505		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO ₂ >1%	tấn	2.810.000	
			160302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO ₂ ≥70% (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000	
			160303			Thiếc kim loại	tấn	255.000.000	
	17					Wolfram, Antimoon			
		1701				<i>Wolfram</i>			
			170101			Quặng wolfram có hàm lượng 0,1%<WO ₃ ≤0,3%	tấn	1.300.000	
			170102			Quặng wolfram có hàm lượng 0,3%<WO ₃ ≤0,5%	tấn	1.940.000	
			170103			Quặng wolfram có hàm lượng 0,5%<WO ₃ ≤0,7%	tấn	2.910.000	
			170104			Quặng wolfram có hàm lượng 0,7%<WO ₃ ≤1%	tấn	4.150.000	
			170105			Quặng wolfram có hàm lượng WO ₃ >1%	tấn	5.070.000	
		1702				<i>Antimoon</i>			
			170202			Quặng Antimoon			
				17020201		Quặng antimon có hàm lượng Sb<5%	tấn	6.041.000	
				17020202		Quặng antimon có hàm lượng 5≤Sb<10%	tấn	10.080.000	
				17020203		Quặng antimon có hàm lượng 10%<Sb≤15%	tấn	14.400.000	
				17020204		Quặng antimon có hàm lượng 15%<Sb≤20%	tấn	20.130.000	
				17020205		Quặng antimon có hàm lượng Sb>20%	tấn	28.750.000	
18						Chì, kẽm			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I802				<i>Tinh quặng chì, kẽm</i>			
			I80201			Tinh quặng chì			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	11.550.000	
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	16.500.000	
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	tấn	4.000.000	
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	tấn	5.000.000	
		I803				<i>Quặng chì, kẽm</i>			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	560.000	
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10%	tấn	931.000	
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%<Pb+Zn<15%	tấn	1.330.000	
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn>15%	tấn	1.870.000	
	I10					Đồng			
		I1001				<i>Quặng đồng</i>			
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	tấn	485.000	
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	tấn	960.000	
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	tấn	1.610.000	
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	tấn	2.290.000	
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	tấn	3.210.000	
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	tấn	4.120.000	
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	tấn	5.500.000	
		I1002				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng 18%≤Cu<20%</i>	tấn	16.500.000	
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
		I1301				<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10%≤Bi<20%</i>	tấn	11.400.000	

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOẢNG SÀN KHÔNG KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số: *84* /2018/QĐ-UBND ngày *10* tháng *12* năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoảng sàn không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình			
		III101				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	50.000	
		III102				Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển (gồm: bùn đất, cát sạn, sỏi cuội ...) thuộc Dự án Nạo vét lòng hồ Núi Cốc	m ³	50.000	
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	170.000	
		II202				Đá xây dựng			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000	
				II2020302		Đá hộc và đá base	m ³	80.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	140.000	
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	168.000	
				II2020307		Đá cát kết + Bột kết + Đá vụn lẫn đất để làm đường	m ³	70.000	
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II302				Đá sản xuất xi măng			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020305		Đất caosilic	m ³	45.000	
			II30204			Đá thái mỏ Khánh Hoà để cung cấp cho nhà máy xi măng Quán Triều	m ³	105.000	
	II5					Cát			
		II502				Cát xây dựng			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000	
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	120.000	
	II9					Sét chịu lửa			
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	266.000	
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	126.000	
	III10					Dolomit, quartzit			
		III1001				Dolomit			
			III100101			Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000	
			III100102			Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4\text{m}^3$ sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m ³	315.000	
		III1002				Quartzit			
			III100201			Quặng Quartzit thường	m ³	112.000	
			III100202			Quặng Quartzit (thạch anh tinh thể)	m ³	210.000	
			III100203			Đá Quartzit (sử dụng áp điện)	m ³	1.500.000	
	III11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		III1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rửa)	tấn	210.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	III3					Pirite, phosphorite	tấn		
		III302				<i>Quặng phosphorit</i>			
			III30201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \leq 20\%$	tấn	350.000	
			III30202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	500.000	
			III30203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	600.000	
	III6					Than antraxit hàm lò			
		III601				<i>Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)</i>	tấn	1.306.000	
		III602				<i>Than cục</i>			
			III60201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	
			III60202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			III60203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			III60204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			III60205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			III60206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			III60207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			III60208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		III603				<i>Than cám</i>			
			III60301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			III60302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			III60303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	
			III60304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	
			III60305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	
			III60306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			III60307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	
			III60308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	tấn	1.129.000	

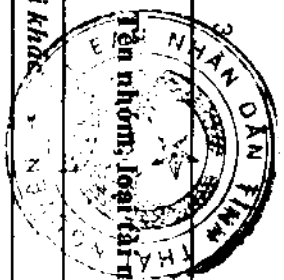
Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	III17					Than antraxit lộ thiên			
		III1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000	
		III1702				Than cục			
			III170201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	Núi Hồng than cục xô 1C
			III170202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			III170203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			III170204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			III170205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			III170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			III170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			III170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		III1703				Than cám			
			III170301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			III170302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			III170303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	Núi Hồng than cám 3B.3
			III170304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	Núi Hồng than cám 4A.3
			III170305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	Núi Hồng than cám 5A.5
			III170306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			III170307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	Núi Hồng than cám 7A
			III170308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	tấn	1.129.000	
		III1705				Than mỏ Cát Nê	tấn	300.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	III18					Than nâu, than mỡ			
		III1801				Than nâu	tấn	365.000	
		III1802				Than mỡ	tấn	2.500.000	
	III19					Than bùn	tấn	280.000	
	III24					Khoáng sản không kim loại khác			
		III2401				Barit			
			III240101			Quặng Barit khai thác	tấn	315.000	
			III240102			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000	
			III240103			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000	
		III2402				Fluorit			
			III240201			Quặng Fluorit khai thác	tấn	350.000	
			III240202			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.500.000	
			III240203			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.000.000	

Phụ lục III
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số: 84 /2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

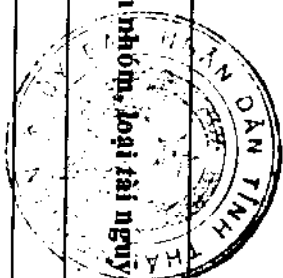
Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III	III1					Sản phẩm của rừng tự nhiên			
						Gỗ nhóm I			
	III101					Cắm lại, lát			
			III10101			D<25cm	m ³	10.500.000	
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	21.300.000	
			III10103			D≥50cm	m ³	31.200.000	
	III102					Cắm liền (cà gần)	m ³	5.110.000	
	III103					Dáng hương (giáng hương)	m ³	20.000.000	
	III104					Du sam	m ³	18.000.000	
	III105					Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bệ)			
			III10501			D<25cm	m ³	5.200.000	
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	19.600.000	
			III10503			D≥50 cm	m ³	28.200.000	
	III106					Gụ			
			III10601			D<25cm	m ³	4.800.000	
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	10.200.000	
			III10603			D≥50 cm	m ³	13.300.000	
	III107					Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D<25cm	m ³	3.300.000	
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	6.500.000	
			III10703			D≥50 cm	m ³	11.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III108				<i>Hoàng đàn</i>	m ³	35.000.000	
		III109				<i>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>	m ³	2.800.000.000	
		III110				<i>Huỳnh đường</i>	m ³	7.000.000	
		III111				<i>Hương</i>			
			III11101			D<25cm	m ³	5.600.000	
			III11102			25cm≤D<50cm	m ³	13.900.000	
			III11103			D≥50 cm	m ³	21.400.000	
		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	14.000.000	
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000	
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000	
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000	
		III116				<i>Pơ mu</i>			
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000	
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000	
			III11603			D≥50 cm	m ³	18.000.000	
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	7.000.000	
		III118				<i>Trại</i>	m ³	7.700.000	
		III119				<i>Trắc</i>			
			III11901			D<25cm	m ³	7.300.000	
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	12.400.000	
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	21.600.000	
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	51.730.000	
			III11905			D≥65cm	m ³	128.600.000	



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III120				<i>Các loại khác</i>			
			III12001			D<25cm	m ³	4.200.000	
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	7.600.000	
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	10.600.000	
			III12004			D≥50 cm	m ³	16.300.000	
	III2					Gỗ nhóm II			
		III201				<i>Cắm xe</i>	m ³	6.400.000	
		III202				<i>Đình (đình hương)</i>			
			III20201			D<25cm	m ³	7.600.000	
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	11.400.000	
			III20203			D≥50cm	m ³	13.000.000	
		III203				<i>Lim xanh</i>			
			III20301			D<25cm	m ³	6.700.000	
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	10.800.000	
			III20303			D≥50cm	m ³	14.000.000	
		III204				<i>Nghiên</i>			
			III20401			D<25cm	m ³	3.800.000	
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000	
			III20403			D≥50cm	m ³	10.200.000	
		III205				<i>Kiên kiên</i>			
			III20501			D<25cm	m ³	4.200.000	
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000	
			III20503			D≥50cm	m ³	13.300.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III206				<i>Đa đá</i>	m ³	4.550.000	
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³	5.500.000	
		III208				<i>Sén</i>	m ³	7.600.000	
		III209				<i>Sén mật</i>	m ³	5.500.000	
		III210				<i>Sén mù</i>	m ³	3.700.000	
		III211				<i>Tàu mật</i>	m ³	7.800.000	
		III212				<i>Trại ly</i>	m ³	11.500.000	
		III213				<i>Xoay</i>			
			III21301			D<25cm	m ³	3.100.000	
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.500.000	
			III21303			D≥50cm	m ³	6.500.000	
		III214				<i>Các loại khác</i>			
			III21401			D<25cm	m ³	3.400.000	
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000	
			III21403			D≥50cm	m ³	10.500.000	
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				<i>Bảng lạng</i>	m ³	3.800.000	
		III302				<i>Cà chấu (cà chít)</i>			
			III30201			D<25cm	m ³	2.700.000	
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	3.800.000	
			III30203			D≥50cm	m ³	4.200.000	



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III303				Cà ổi	m ³	5.000.000	
		III304				Chò chi			
			III30401			D<25cm	m ³	2.900.000	
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.100.000	
			III30403			D≥50cm	m ³	9.000.000	
		III305				Chò chại	m ³	5.000.000	
		III306				Chùa khét	m ³	5.400.000	
		III307				Dạ hương	m ³	6.000.000	
		III308				Giối			
			III30801			D<25cm	m ³	6.300.000	
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	9.100.000	
			III30803			D≥50cm	m ³	13.000.000	
		III309				Dầu gió	m ³	4.000.000	
		III310				Huỳnh	m ³	5.000.000	
		III311				Re mít	m ³	4.300.000	
		III312				Re hương	m ³	4.500.000	
		III313				Săng lè	m ³	6.000.000	
		III314				Sao đen	m ³	4.300.000	
		III315				Sao cát	m ³	3.500.000	
		III316				Trường mít	m ³	5.000.000	
		III317				Trường chua	m ³	5.000.000	
		III318				Vên vên	m ³	4.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III319				<i>Các loại khác</i>			
			III31901			D<25cm	m ³	1.700.000	
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000	
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000	
			III31904			D≥50cm	m ³	7.700.000	
	III4					Gỗ nhóm IV			
		III401				<i>Bô bô</i>			
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000	
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000	
		III402				<i>Chắc khế</i>	m ³	3.500.000	
		III403				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.100.000	
		III404				<i>Đầu các toại</i>	m ³	3.000.000	
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000	
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	6.000.000	
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.100.000	
		III408				<i>Sén bo bo</i>	m ³	3.000.000	
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.000.000	
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.500.000	
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	4.500.000	
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	2.900.000	
		III413				<i>Thông nạng</i>			
			III41301			D<35cm	m ³	1.800.000	
			III41302			D≥35 cm	m ³	3.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên

Tên nhóm, loại tài nguyên

Đơn vị
tính

Mức giá
(đồng)

Ghi chú

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
		III414				Vàng lăm	m ³	6.000.000	
		III415				Các loại khác			
			III41501			D<25cm	m ³	1.300.000	
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000	
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000	
			III41504			D≥50cm	m ³	5.200.000	
III5						Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
	III501					Gỗ nhóm V			
		III50101				Chò xanh	m ³	5.000.000	
		III50102				Chò xốt	m ³	2.300.000	
		III50103				Dài ngựa	m ³	3.400.000	
		III50104				Dầu	m ³	3.800.000	
		III50105				Dầu đỏ	m ³	3.400.000	
		III50106				Dầu đồng	m ³	3.200.000	
		III50107				Dầu nước	m ³	3.000.000	
		III50108				Lím vang (lím xẹt)	m ³	4.500.000	
		III50109				Muồng (Muồng cánh dân)	m ³	1.900.000	
		III50110				Sa mộc	m ³	4.500.000	
		III50111				Sau sau (Tầu hậu)	m ³	700.000	
		III50112				Thông hai lá	m ³	3.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50113			Các loại khác			
				III5011301		D<25cm	m ³	1.260.000	
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000	
				III5011303		D≥50cm	m ³	4.400.000	
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000	
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000	
			III50203			Chò	m ³	3.200.000	
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000	
			III50205			Keo	m ³	2.000.000	
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000	
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000	
			III50208			Phay	m ³	1.900.000	
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000	
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000	
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000	
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		D<25cm	m ³	910.000	
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000	
				III5021203		D≥50cm	m ³	3.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6					
		III503				Gỗ nhóm VII				
			III50301			Gáo vàng		m ³	2.100.000	
			III50302			Lông mực		m ³	2.800.000	
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)		m ³	2.100.000	
			III50304			Trám trắng		m ³	2.300.000	
			III50305			Vang trụng		m ³	2.800.000	
			III50306			Xoăn		m ³	1.400.000	
			III50307			Các loại khác				
				III5030701		D<25cm		m ³	1.000.000	
				III5030702		25cm≤D<50cm		m ³	2.000.000	
				III5030703		D≥50cm		m ³	3.500.000	
		III504				Gỗ nhóm VIII				
			III50401			Bồ đề		m ³	1.100.000	
			III50402			Bộp (đa xanh)		m ³	4.100.000	
			III50403			Trụ mỏ		m ³	840.000	
			III50404			Các loại khác				
				III5040401		D<25cm		m ³	800.000	
				III5040402		D≥25cm		m ³	1.960.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bảng 10% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	III7					Củi	Ste	490.000	
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				Tre			
			III80101			D<5cm	cây	7.700	
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	12.600	
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80104			D≥10cm	cây	30.000	
		III802				Trúc	cây	7.000	
		III803				Nứa			
			III80301			D<7cm	cây	2.800	
			III80302			D≥7cm	cây	5.600	
		III804				Mai			
			III80401			D<6cm	cây	12.600	
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80403			D≥10cm	cây	30.000	
		III805				Vầu			
			III80501			D<6cm	cây	7.700	
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	14.700	
			III80503			D≥10cm	cây	21.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên

Tên nhóm, loại tài nguyên

Đơn vị
tínhMức giá
(đồng)

Ghi chú

Cấp 1

Cấp 2

Cấp 3

Cấp 4

Cấp 5

Cấp 6

Giảng

D<6cm

cây

4.200

6cm≤D<10cm

cây

7.000

D≥10cm

cây

12.600

Lở ổ

D<6cm

cây

5.600

6cm≤D<10cm

cây

10.500

D≥10cm

cây

15.000

Trầm hương, kỷ nam

Trầm hương

Loại 1

kg

350.000.000

Loại 2

kg

70.000.000

Loại 3

kg

14.000.000

Kỷ nam

Loại 1

kg

770.000.000

Loại 2

kg

539.000.000

Hỏi, quế, sa nhân, thảo quả

Hỏi

Tươi

kg

56.000

Khô

kg

80.000

Quế

Tươi

kg

25.000

Khô

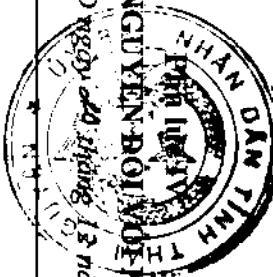
kg

90.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III1003				Sa nhân			
			III100301			Tươi	kg	105.000	
			III100302			Khô	kg	210.000	
		III1004				Thảo quả			
			III100401			Tươi	kg	84.000	
			III100402			Khô	kg	280.000	
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101				Nấm hương khô	kg	400.000	
		III1102				Măng nứa tươi	kg	8.000	
		III1103				Măng vầu tươi	kg	9.000	
		III1104				Măng khô	kg	120.000	
		III1105				Củ bình vôi	kg	3.500	

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: *44* /2018/QĐ-UBND ngày *20 tháng 12* năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6					
V						Nước thiên nhiên				
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp				
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp				
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (nguyên khai) dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)		m ³	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (nguyên khai) dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)		m ³	450.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		m ³	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...		m ³	20.000	
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp				
			V10201			Nước thiên nhiên (nguyên khai) tinh lọc đóng chai, đóng hộp		m ³	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		m ³	500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		-	
		V201				Nước mặt			
			V20101			Nước mặt dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tự khai thác	m ³	3.000	
			V20102			Nước mặt dùng cho sản xuất nước sạch do các công ty khác cung ứng	m ³	2.000	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)			
			V20201			Nước ngầm dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tự khai thác	m ³	4.000	
			V20202			Nước ngầm dùng cho sản xuất nước sạch do các công ty khác cung ứng	m ³	3.000	
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		-	
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000	